

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THỊ XÃ MỸ HẠO

(Kèm theo Quyết định số 488/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	415,79	59,93	54,30	13,38	9,41	40,05	17,94	54,57	7,44	43,00	24,50	24,77	12,28	54,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	378,61	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	6,70	41,00	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	378,61	53,12	48,46	8,68	8,56	37,79	17,50	50,86	6,70	41,00	22,47	19,09	10,80	53,58
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4,63			0,20	0,13		0,07	1,55		0,05	0,50	1,66	0,43	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,73	6,54	4,46	3,76	0,34	1,32	0,38	1,89	0,67	1,38	1,53	0,75	0,40	0,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,62	0,27	1,38	0,74	0,39	0,94		0,27	0,07	0,57		3,07	0,65	0,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20											0,20		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	139,63	39,02	30,79	2,15	0,94	5,04	1,89	32,19	5,75	5,01	5,59	2,50	0,31	8,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,02								1,77	0,89	0,40	0,12		0,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	33,66	11,17	11,17		0,01	0,16		11,16						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.4	Đất quốc phòng	CQP														
2.5	Đất an ninh	CAN														
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,08	6,42	0,19							0,11	0,01	0,35		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH														

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,11	1,92	0,19											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,85	4,50										0,35		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,12									0,11	0,01			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,28	1,49			0,62	0,58	0,03							1,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,56	0,56												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,12	0,93			0,02	0,58	0,03							1,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60				0,60									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	82,43	18,24	19,36	1,08	0,29	4,28	1,86	17,68	2,07	4,01	5,18	2,01	0,31	6,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	47,28	13,35	13,45	0,23		1,90	0,49	13,10	0,05	1,01	0,97	0,19	0,05	2,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	33,37	4,88	5,33	0,85	0,29	2,38	1,37	3,40	2,02	3,00	4,21	1,81	0,26	3,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	0,01											0,01		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				phường Bản Yên Nhân	phường Phan Đình Phùng	phường Bạch Sam	phường Minh Đức	phường Phùng Chí Kiên	phường Dị Sử	phường Nhân Hòa	xã Dương Quang	xã Hòa Phong	xã Cẩm Xá	xã Xuân Dục	xã Hưng Long	xã Ngọc Lâm
	thiên nhiên															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA														
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,76		0,59					1,18						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,28	0,06	0,06	0,05	0,02	0,02		0,06	0,00			0,01		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,89	1,65	0,02	1,02				3,29	1,91					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	5,98	1,65	0,02	1,02				3,29						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,91							1,91						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

2/